

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**

(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày /4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh)

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (76 TTHC)								
I. Lĩnh vực thanh tra (01 TTHC)								
1	1.004267	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	70 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 60 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và môi trường	Không	Sở Tài nguyên và môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một

								số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.
II. Lĩnh vực đất đai (34 TTHC)								
2	1.004688	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004	40 ngày làm việc. Trong đó: STNMT: 15 ngày; UBND tỉnh 05 ngày; Bộ TNMT: 10 ngày; các Bộ góp ý kiến gửi Bộ TNMT 10 ngày (<i>chưa tính thời gian xem xét của Thủ tướng Chính phủ</i>)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP

3	1.003010	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
4	1.002253	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức,	20 ngày làm việc <i>(không kể thời gian thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi

		<p>cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao</p>			<p>* Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy. 			<p>hành Luật đất đai;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
5	1.002040	<p>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở</p>	<p>20 ngày làm việc (không kể thời gian thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh</p>	<p>Phí thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất: 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	

		tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.			<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ Lệ phí: <ul style="list-style-type: none"> - Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy. 			
6	1.004257	Chuyên mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<ul style="list-style-type: none"> Phí thẩm định: <ul style="list-style-type: none"> * Đất nông nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.600.000 đồng/hồ sơ. * Đất ở, đất phi nông nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.700.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới 	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	

					GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			
7	1.01200	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị (Sở Tài nguyên và Môi trường 15 ngày, UBND tỉnh 10 ngày)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai. - Nghị định số 148/2020/NĐ-
8	1.004217	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	Không quá 07 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Đất nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 60.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 3.700.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	

					(trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần; - Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.			CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
9	1.005398	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Không quá 30 ngày làm việc; <i>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	Phí thẩm định: * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 120.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 50.000đ/hồ sơ;	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

					<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 180.000.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 200.000đ/hồ sơ. 			<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa
10	1.004238	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Không quá 03 ngày làm việc <i>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định: * Đối với tổ chức: 100.000đ/hồ sơ; * Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000đ/hồ sơ; Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường 	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	

					<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. 			<p>đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
11	1.004227	<p>Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi</p>	<p>Không quá 10 ngày làm việc (<i>Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn</i>)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>Phí thẩm định</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4). 	

		<p>về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận</p>		<p> nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp không cấp mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi về nghĩa vụ tài chính: mức thu phí 100.000 đồng/hồ sơ. </p>			
--	--	---	--	--	--	--	--

				<p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ.</p> <p>Trường hợp không cấp mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất:</p>			
--	--	--	--	---	--	--	--

					<p>Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi về nghĩa vụ tài chính: mức thu phí 20.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>Trường hợp thay đổi số CMND; thay đổi từ CMND sang thẻ CCCD theo yêu cầu của người sử dụng đất thì không thu phí thẩm định.</p> <p>* Lệ phí: Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Tại các Phường: Mức thu: 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn: Mức thu: 14.000 đồng/lần. Đối với tổ chức: Mức thu: 30.000 đồng/lần.</p>			
12	1.004221	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp	Không quá 10 ngày làm việc <i>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc	<p>- Phí thẩm định: * Đối với tổ chức -Trường hợp in mới GCN</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp;	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;

		Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	<i>sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</i>	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>-Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ;</p>		<p>-Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>-Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-</p>
--	--	--	---	---------------------------	---	--	---	---

				<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân -Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ.</p>			<p>BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

				<p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p>			<p>hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					<p>Tại các xã, thị trấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. 			
13	1.004206	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Không quá 5 ngày làm việc <i>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Phí thẩm định:</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí: 20.000 đồng/hồ sơ. <p>Lệ phí:</p> <p>Tại các Phường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. <p>Tại các xã, thị trấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. 	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	

					- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			
14	1.004203	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Phí thẩm định</p> <p>* Đối với Tổ chức Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.600.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 250.000đ/hồ sơ.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa</p>

					Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m ² , 270.000đ/hồ sơ.			đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật
15	1.004199	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Không quá 14 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 07 ngày làm việc (trường hợp không khảo sát, đo đạc); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	- Phí thẩm định: * Trường hợp Cấp đổi GCN đồng thời đổi tài liệu Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 80.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.600.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 90.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.700.000 đồng/hồ sơ. Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp:	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	

				<p>Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p> <p>Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 60.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 240.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp Cấp đổi GCN không đồng thời đổi tài liệu Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 3.400.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p> <p>Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000 đồng/hồ sơ;</p>			<p>đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

				<p>Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 3.500.000 đồng/hồ sơ. Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 100.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 60.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 200.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy; Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy</p>			<p>gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

					<p>- Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy đồng/lần/giấy; (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 25.000</p> <p>* Đối với tổ chức: cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy; cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy .</p>			
16	2.001761	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	<p>Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 10 ngày làm việc (trường hợp không khảo sát, đo đạc); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Phí thâm định: + Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 250.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất:</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của</p>

					<p>Diện tích trên 3000 m², 270.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp không in mới GCN Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 150.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 250.000 đồng/hồ sơ. * Lệ phí: - Tại các Phường: Mức thu: 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn: Mức thu: 14.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 09/2021/TT-</p>
17	1.004193	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa,	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa	* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ, đơn giá dịch vụ và lệ phí;	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bru chính công ích;	

			vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	cấp huyện	<p>* Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai: Phí thẩm định: - Đối với tổ chức: Mức thu phí là 100.000đ/hồ sơ. - Đối với hộ gia đình, cá nhân: Mức thu phí là 20.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p>		-Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
18	1.004177	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của	Không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp;	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13

		pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện			-Dịch vụ Bru chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
19	1.003003	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	Phí thẩm định: * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 120.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 50.000đ/hồ sơ;	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bru chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	

					<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 180.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 200.000đ/hồ sơ. <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy. 			<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
20	2.000983	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa,	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận	<ul style="list-style-type: none"> * Phí thẩm định: * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp 	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày

		đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Một cửa cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 120.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 180.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 200.000đ/hồ sơ. 		<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4). 	19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị
--	--	--	----------------------------------	-------------------	--	--	---	---

					<p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với hộ gia đình cá nhân <ul style="list-style-type: none"> - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy. * Đối với tổ chức <ul style="list-style-type: none"> + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy. 			<p>định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p>
21	1.002255	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p>	<p>Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>* Phí thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với tổ chức (theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) <p>Đất nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 120.000đ/hồ sơ; 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4). 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-

				<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân (theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 180.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 200.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn 			<p>HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					<p>+ Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 50.000 đồng/giấy. * Đối với tổ chức</p> <p>+ Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 500.000 đồng/giấy.</p>			
22	2.000976	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>- Phí thẩm định: * Đối với tổ chức</p> <p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp:</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p>

				<p>Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p> <p>Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p> <p>Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p>			<p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

				<p>Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Lệ phí * Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần/giấy * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn: 14.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

23	1.002273	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp; -Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p>
----	----------	--	--	---	---	------------------------------------	--	--

				<p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ;</p>			<p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

				<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

					<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần 			
24	1.002993	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định</p>	<p>Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 10 ngày làm việc (không có khảo sát); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	

				<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p>			
--	--	--	--	--	--	--	--

				<p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới</p>			
--	--	--	--	---	--	--	--

					<p>GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p> <p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			
25	2.000889	Đăng ký biên động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản	* Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất,	Trung tâm Phục vụ hành chính	* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp;	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13

		<p>gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; <i>tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận.</i></p>	<p>quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 12 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); - Không quá 05 ngày làm việc (trường hợp không có khảo sát, đo đạc); <p>* Các trường hợp còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); - Không quá 27 ngày làm việc (trường hợp có thay đổi thông tin và khảo sát, đo đạc); <p>(Tặng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa,</p>	<p>công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; 		<p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>ngày 29/11/2013;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
--	--	---	---	--	---	--	---	---

			vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ.</p>			<p>- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-</p>
--	--	--	----------------------------------	--	--	--	--

				<p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p>			<p>BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

					<p>Tại các xã, thị trấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. 			<p>định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p>
26	1.001991	<p>Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm</p>	<p>Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>* Phí thẩm định * Đối với tổ chức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4). 	<p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p>

				<p>- Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p>			<p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

				<p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p>			
--	--	--	--	--	--	--	--

					<p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			
27	2.000880	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa,	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận	<p>* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức</p> <p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;

		<p>hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; <i>đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp</i></p>	<p>vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Một cửa cấp huyện</p>	<p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</p>		<p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).</p>	<p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02</p>
--	--	--	---	--------------------------	---	--	--	---

				<p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p>			<p>tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

				<p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn</p>			<p>Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

					- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
28	1.001134	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức: 100.000 đ/ hồ sơ; * Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000 đ/ hồ sơ; - Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	
29	1.005194	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của	- Mất GCN có khảo sát, đo đạc: 17 ngày làm việc; không có khảo	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc	* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức Không thay đổi tư liệu: Đất nông nghiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp;	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;

		Giấy chứng nhận do bị mất	sát, đo đạc: 10 ngày làm việc; Mất GCN có thực hiện thủ tục thừa kế kết hợp khảo sát, đo đạc: 27 ngày làm việc; - Mất trang bổ sung: 08 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.400.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.500.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 100.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 200.000đ/hồ sơ. 		<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02
--	--	---------------------------	---	---------------------------	--	--	--	---

				<p>Có thay đổi tư liệu: Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 90.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 60.000đ/hồ sơ;</p>			<p>tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

					<p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 240.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí:</p> <p>* Đối với tổ chức: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy</p> <p>Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy</p>			<p>Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-</p>
30	1.001980	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Phí thẩm định:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-</p>

				<p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p>			<p>HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

				<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí: * Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p>			
--	--	--	--	--	--	--	--

					<p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			
31	1.001009	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ;</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết</p>

				<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p>			<p>thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

				<p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới</p>			<p>về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

					<p>GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p> <p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			<p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài</p>
32	1.001990	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công	Không quá 07 ngày làm việc (Tăng thêm 10	Trung tâm Phục vụ hành chính	* Phí thẩm định:	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp;	

		nghệ cao, khu kinh tế	ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>Trường hợp chính lý GCN (không cấp mới GCN):</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp 		<p>-Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>-Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
--	--	-----------------------	--	-------------------------------------	---	--	---	------------------------------------

				<p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Trường hợp in mới GCN: * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p>			
--	--	--	--	---	--	--	--

				<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai 			
--	--	--	--	---	--	--	--

					(trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			
33	1006642	Xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* Phí thẩm định: Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m ² , 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m ² , 240.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình, cá nhân	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy

					Tại các Phường: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.			định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
34	2.001938	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
35	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Không quá 05 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: * Trường hợp cung cấp trực tiếp - Số liệu hồ sơ địa chính: 75.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 50.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 300.000 đồng/mảnh. * Trường hợp cung cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày

				<p>qua bưu điện, trang thông tin, cổng thông tin điện tử</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số liệu hồ sơ địa chính: 80.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 55.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 505.000 đồng/mảnh. 			<p>19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP;
--	--	--	--	---	--	--	---

								<p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
III Lĩnh vực đo đạc bản đồ và thông tin địa lý (01 TTHC)								
36	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-

			ngày nhận đủ hồ sơ.					CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
IV Lĩnh vực tài nguyên nước (11 TTHC)								
37	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	65 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án. + Đối với đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Tư vấn công ích;	- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày

					<p>lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 700.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.650.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p>		<p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>27/11/2013 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày</p>
38	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	55 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu: mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	
39	1.004223	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	65 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án.</p> <p>+ Đối với báo cáo kết quả</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p>	

				<p>thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.050.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.550.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo. - Phí thăm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: không có thu.</p>		<p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>30/5/2014 Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước. - Thông tư 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra con bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước. - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

								7/7/2022 của HDND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
40	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	55 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: tối đa bằng 50% mức thu so với cấp phép	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05
41	1.004179	Cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển	65 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm: 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw;	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	

		cho mục đích sản xuất kinh doanh dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ ngày đêm		<p>hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm:</p>		<p>tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.</p> <p>- Thông tư 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân</p>
--	--	--	--	--	--	---

					6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.			thực hiện điều tra con bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.
42	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất kinh doanh dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ ngày đêm	55 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh bằng 50% mức thu so với cấp phép	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
43	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	20 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định được lấy từ nguồn thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường (được	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	- Nghị định số 82/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định phương

					giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước	UBND tỉnh uỷ quyền)	-Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	pháp, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
44	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 82/2017/NĐ-CP quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
45	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày/4/2021 – Quyết định về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi

								chức năng quản lý của BTNMT; - Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
46	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	42 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu là 1.000.000 đồng/hồ sơ	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày
47	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu bằng 50% so với cấp phép lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực	

							tuyển (mức độ 3).	11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
V	Lĩnh vực Địa chất Khoáng sản (13 TTHC)							
48	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	90 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Lệ phí: từ 4.000.000đ đến 15.000.000đ/giấy phép - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định 23/2020/NĐ-CP

					15.000.000 đồng/01 giấy phép.			ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;
49	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
50	1.004481	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	
51	1.005408	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	

		vực thăm dò khoáng sản				UBND tỉnh uỷ quyền)	- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
52	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	180 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>- Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế đến 01 tỷ thì mức thu bằng 10 triệu đồng;</p> <p>- Tổng chi phí thăm dò trên 01 đến 10 tỷ đồng thì mức thu bằng 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)</p> <p>- Tổng chi phí thăm dò trên 10 đến 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)</p> <p>- Tổng chi phí thăm dò trên 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	
53	1.004446	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	90 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>1 Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm</p> <p>1.000.000</p> <p>b Có công suất khai thác</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p>	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi

				<p>từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm 10.000.000</p> <p>c Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm 15.000.000</p> <p>2 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm 15.000.000</p> <p>b Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi</p>		<p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>tiết</p> <p>thi hành một số điều của Luật khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

				<p>lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 20.000.000</p> <p>c Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi</p> <p>lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 30.000.000</p> <p>3 Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 40.000.000</p> <p>4 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p>			<p>2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					<p>40.000.000</p> <p>b Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 50.000.000</p> <p>5 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 60.000.000</p> <p>6 Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 80.000.000</p> <p>7 Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 100.000.000</p> <p>- Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không thu phí, lệ phí.</p>			<p>khai thác khoáng sản.</p>
54	2.001783	<p>Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản</p>	<p>45 ngày làm việc</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh</p>	<p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm 500.000</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm 5.000.000</p> <p>c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm 7.500.000</p> <p>2. Giấy phép khai thác</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)</p>	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;</p> <p>- Nghị định 23/2020/NĐ-CP</p>

				<p>khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm 7.500.000</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản</p>			<p>ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

				<p>làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 15.000.000</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại</p>			<p>- Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					<p>khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 30.000.000</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000</p>			
55	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;</p> <p>- Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22</p>
56	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm 500.000</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm 5.000.000</p> <p>c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm 7.500.000</p> <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22</p>

				<p>xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm 7.500.000</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng</p>			<p>tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

				<p>thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 15.000.000</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định</p>			<p>giá trừ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 30.000.000 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000			
57	2.001781	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	5.000.000 đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
58	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	2.500.000đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3)	- Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;
59	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được	- Trực tiếp;	- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm

				công tỉnh Trà Vinh		UBND tỉnh uỷ quyền)	-Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
60	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	108 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	
VI Lĩnh vực khí tượng thủy văn (03 TTHC)								
61	1.000943	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	- Luật khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 23/11/2015 - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP của Chính phủ

62	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	ban hành ngày 15/05/2016 Quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 05/10/2018; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/04/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.
63	1.000987	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	
VII	Lĩnh vực biển và đảo (05 TTHC)							
64	1.005401	Giao khu vực biển	58 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	Không	Sở Tài nguyên và	- Trực tiếp;	- Luật Tài nguyên, môi

71	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	<p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM/Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hoặc 4.300.000 đồng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (Thành lập Hội đồng thẩm định).	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
----	----------	--------------------------	---	---	--	---	---	--

		<p>và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.</p>					
--	--	--	--	--	--	--	--

72	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
73	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
74	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	- 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Giấy phép hết hạn và Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bố	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa

		<p>sung ngành, nghề thu hút đầu tư;</p> <p>- 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất và Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm</p>						bản tỉnh Trà Vinh.
--	--	---	--	--	--	--	--	--------------------

			vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn (trong đó, tối đa					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:

- Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

- Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp

			phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).																							
75	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	50 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<table border="1" style="font-size: small;"> <caption>DVT: Triệu đồng/năm</caption> <tr> <td>Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VND)</td> <td><45</td> <td>≥ 45 và < 60</td> <td>≥ 60 và < 80</td> <td>≥ 80 và < 120</td> <td>≥ 120 và < 200</td> <td>≥ 200 và < 1.000</td> <td>≥ 1.000 và < 2.300</td> <td>≥ 2.300 trở lên</td> </tr> <tr> <td>Mức thu phí thẩm định</td> <td>7,8</td> <td>8,6</td> <td>9,5</td> <td>10,5</td> <td>11,6</td> <td>12,8</td> <td>14,1</td> <td>15,5</td> </tr> </table> <p>Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường không được Hội đồng thẩm định thông qua lần đầu); mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu</p>	Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VND)	<45	≥ 45 và < 60	≥ 60 và < 80	≥ 80 và < 120	≥ 120 và < 200	≥ 200 và < 1.000	≥ 1.000 và < 2.300	≥ 2.300 trở lên	Mức thu phí thẩm định	7,8	8,6	9,5	10,5	11,6	12,8	14,1	15,5	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị quyết số 21/2021/NQ-
Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VND)	<45	≥ 45 và < 60	≥ 60 và < 80	≥ 80 và < 120	≥ 120 và < 200	≥ 200 và < 1.000	≥ 1.000 và < 2.300	≥ 2.300 trở lên																		
Mức thu phí thẩm định	7,8	8,6	9,5	10,5	11,6	12,8	14,1	15,5																		
76	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<table border="1" style="font-size: small;"> <caption>DVT: Triệu đồng/năm</caption> <tr> <td>Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VND)</td> <td><45</td> <td>≥ 45 và < 60</td> <td>≥ 60 và < 80</td> <td>≥ 80 và < 120</td> <td>≥ 120 và < 200</td> <td>≥ 200 và < 1.000</td> <td>≥ 1.000 và < 2.300</td> <td>≥ 2.300 trở lên</td> </tr> <tr> <td>Mức thu phí thẩm định</td> <td>7,8</td> <td>8,6</td> <td>9,5</td> <td>10,5</td> <td>11,6</td> <td>12,8</td> <td>14,1</td> <td>15,5</td> </tr> </table> <p>Trường hợp thẩm định lại phương án (đối với phương án không được Hội đồng thẩm định thông qua lần đầu); mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định phương án lần đầu</p>	Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VND)	<45	≥ 45 và < 60	≥ 60 và < 80	≥ 80 và < 120	≥ 120 và < 200	≥ 200 và < 1.000	≥ 1.000 và < 2.300	≥ 2.300 trở lên	Mức thu phí thẩm định	7,8	8,6	9,5	10,5	11,6	12,8	14,1	15,5	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật BVMT 2020; - Nghị quyết số 21/2021/NQ-
Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VND)	<45	≥ 45 và < 60	≥ 60 và < 80	≥ 80 và < 120	≥ 120 và < 200	≥ 200 và < 1.000	≥ 1.000 và < 2.300	≥ 2.300 trở lên																		
Mức thu phí thẩm định	7,8	8,6	9,5	10,5	11,6	12,8	14,1	15,5																		

								HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (15 TTHC)								
I	Lĩnh vực đất đai (06 TTHC)							
77	2.000395	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	Không quá 45 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích.	Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

								Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT- TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.
78	2.001234	Thâm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Không quá 30 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
79	2.000381	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức	30 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 20 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<i>Phí thâm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền:</i> - <i>Mức thu phí thấp nhất:</i> <i>Diện tích cấp dưới 0,50</i> <i>ha: 600.000 đồng/hồ sơ;</i> - <i>Mức thu phí cao nhất:</i> <i>Diện tích cấp từ 10,00 ha</i>	Phòng Tài nguyên và Môi trường		

		đấu giá quyền sử dụng đất			<p>trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ</p> <p>* Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ</p> <p>Lệ phí: Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.</p>			<p>một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày</p>
80	1.000798	Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	25 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 15 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>*Phí thẩm định: Đất nông nghiệp:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 140.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>* Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 210.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất:</p>	Phòng Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày</p>

					Diện tích trên 500 ha, 5.320.000 đồng/hồ sơ. *Lệ phí: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;
81	1.002314	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	40 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 30 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí; * Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai: Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Đối với tổ chức Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2:	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

				<p>140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.320.000đ/hồ sơ. - Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND</p>			<p>hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					<p>ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>* Đối với hộ gia đình cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. <p>* Đối với tổ chức</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. 			
82	1.003572	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền	Không quy định	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>Phí thẩm định: Đất nông nghiệp: Hộ gia đình các nhân) Mức thu thấp nhất: Diện tích dưới 100m²: 50.000 đồng</p>	UBND cấp huyện	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích.	

		đổi thửa” (đồng loạt)			Mức Thu cao nhất: Diện tích trên 3.000 m ² : 250.000 đồng Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.				
II Lĩnh vực Môi trường (04 TTHC)									
83	1.010723	Cấp giấy phép môi trường	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM/Cơ sở thuộc đối	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	

		<p>trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất,</p>		<p>tượng phải có giấy phép môi trường hoặc 2.700.000 đồng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.</p>		<p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	---	--	---	--	--	--

			<p>kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.</p>					
84	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

							- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
85	1.010725	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,. - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
86	1.010726	Cấp lại giấy phép môi trường	- 20 (hai mươi) ngày làm việc kể	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp;	- Luật BVMT 2020;

			<p>từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Giấy phép hết hạn và Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư;</p> <p>- 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất và Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất,</p>			<p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	---	---

			kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm					
--	--	--	---	--	--	--	--	--

tiếng ồn, độ rung;
thay đổi nguồn
tiếp nhận nước
thải và phương
thức xả thải vào
nguồn nước có
yêu cầu bảo vệ
nghiêm ngặt hơn
(trong đó, tối đa
15 ngày làm việc
kể từ ngày nhận
được hồ sơ đầy
đủ, hợp lệ đối với
các trường hợp
sau đây:

- Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

- Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh,

			dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).					
III	Lĩnh vực biển đảo (05 TTHC)							
87	1.009483	Giao khu vực biển	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	-Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;
88	1.009484	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao
89	1.009485	Trả lại khu vực biển	33 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp;	

90	1.009486	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-Dịch vụ Bru chính công ích;	các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
91	1.009482	Công nhận khu vực biển	23 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (03 TTHC)

I.Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)

92	1.003554	Hòa giải tranh chấp đất đai	60 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 45 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp	-Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; -Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
----	----------	-----------------------------	---	------------------------	-------	-------------	-------------	--

								Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT- TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.
II. Lĩnh vực môi trường (02 TTHC)								
93	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

								Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
94	1.004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đa dạng sinh học; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12-04-2017 của Chính phủ Về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen